

CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN BÌNH VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN BÌNH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN BINH VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THIEN BINH VN .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109604151

3. Ngày thành lập: 20/04/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Km 8+500 Đại lộ Thăng Long, thôn An Thọ, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974552228

Fax:

Email: thienbinhvn68@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
6.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
7.	Trồng cây hàng năm khác	0119
8.	Trồng cây ăn quả	0121
9.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
10.	Trồng cây điều	0123
11.	Trồng cây hồ tiêu	0124
12.	Trồng cây cao su	0125
13.	Trồng cây cà phê	0126
14.	Trồng cây chè	0127
15.	Trồng cây lâu năm khác	0129
16.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
17.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
18.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
19.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
20.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
21.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
22.	Khai thác và thu gom than non	0520
23.	Khai thác dầu thô	0610

24.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
25.	Khai thác quặng sắt	0710
26.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
27.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
28.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
29.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
30.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
31.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
32.	Khai thác muối	0893
33.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
34.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
35.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
36.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
37.	Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản	1020
38.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
39.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
40.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
41.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
42.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
43.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
44.	Sản xuất đường	1072
45.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
46.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
47.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
48.	Sản xuất chè	1076
49.	Sản xuất cà phê	1077
50.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
51.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
52.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
53.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
54.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
55.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
56.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
57.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
58.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
59.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
60.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750

61.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
62.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
63.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
64.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, khẩu trang y tế	3250(Chính)
65.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
66.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
67.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
68.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
69.	Thu gom rác thải độc hại	3812
70.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
71.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
72.	Tái chế phế liệu	3830
73.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
74.	Xây dựng nhà để ở	4101
75.	Xây dựng nhà không để ở	4102
76.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
77.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
78.	Xây dựng công trình điện	4221
79.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
80.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
81.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
82.	Xây dựng công trình thủy	4291
83.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
84.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
85.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
86.	Phá dỡ	4311
87.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
88.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4610
89.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
90.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
91.	Bán buôn thực phẩm	4632
92.	Bán buôn đồ uống	4633
93.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế, khẩu trang y tế;	4649
94.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
95.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

96.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;	4659
97.	Bán buôn tổng hợp	4690
98.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
99.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
100.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
101.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
102.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
103.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
104.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
105.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
106.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua Internet)	4791
107.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá ngoài cửa hàng)	4799
108.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
109.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
110.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
111.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
112.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
113.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
114.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
115.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
116.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
117.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
118.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
120.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
121.	Bốc xếp hàng hóa	5224
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
123.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
124.	Lập trình máy vi tính	6201
125.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

126.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
127.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động báo chí)	6311
128.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
129.	Đại lý du lịch	7911
130.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế.	7912
131.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 900.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐINH THỊ MINH	Khu 17 Đồn Uớt, Xã Dịch Quả, Huyện Thanh Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	13,300	132052696	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	13,300		

2	NGUYỄN CÔNG ĐƯỢC	P12A15 Tòa trung Ricacity, Khu đô thị TN Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	16,700	0010810228 31
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	16,700	
3	TRẦN VĂN THÀNH	Làng Mới, Xã Đại Sơn, Huyện Văn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	480.000	4.800.000.000	53,300	060765675
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	480.000	4.800.000.000	53,300	
4	LÊ THU HIỀN	Số 256 Vũ Chí Thắng, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	150.000	1.500.000.000	16,700	031539243
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	150.000	1.500.000.000	16,700	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **TRẦN VĂN THÀNH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/09/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *060765675*

Ngày cấp: *11/05/2012*

Nơi cấp: *CA Yên Bái*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Làng Mới, Xã Đại Sơn, Huyện Văn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Làng Mới, Xã Đại Sơn, Huyện Văn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội